

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán  
ngân sách địa phương quý II năm 2019, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ bảy về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1923/TTr-STC ngày 02/8/2019 về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý II năm 2019, tỉnh Bình Phước,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý II năm 2019, tỉnh Bình Phước (theo các biểu và phụ lục kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VKSND, TAND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT, (Quê-12.8).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trùm

Bình Phước, ngày tháng năm 2019

**THUYẾT MINH****Tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý II năm 2019,  
tỉnh Bình Phước.***(Kèm theo Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh)*

**A. Thu ngân sách nhà nước: 3.579.243 triệu đồng, bằng 62% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 48% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 14% so với cùng kỳ năm trước.**

**I. Thu nội địa: 3.228.710 triệu đồng, bằng 63% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 47% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 17% so với cùng kỳ năm trước.**

**1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW: 212.603 triệu đồng, bằng 47% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 36% so với cùng kỳ năm trước.**

**2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 303.774 triệu đồng, bằng 74% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 68% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 32% so với cùng kỳ năm trước.**

**3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 150.455 triệu đồng, bằng 47% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước.**

**4. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 561.897 triệu đồng, bằng 43% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 41% dự toán HĐND tỉnh thông qua, giảm 2% so với cùng kỳ năm trước.**

**5. Thu lệ phí trước bạ: 164.864 triệu đồng, bằng 52% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, giảm 4% so với cùng kỳ năm trước.**

**6. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 2.703 triệu đồng, bằng 77% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 73% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 165% so với cùng kỳ năm trước.**

**7. Thu thuế thu nhập cá nhân: 242.313 triệu đồng, bằng 51% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua, giảm 2% so với cùng kỳ năm trước.**

**8. Thu thuế bảo vệ môi trường: 89.023 triệu đồng, bằng 48% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước.**

9. **Thu phí, lệ phí:** 57.809 triệu đồng, bằng 50% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 49% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước.

10. **Thu tiền sử dụng đất:** 647.110 triệu đồng, bằng 108% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 33% dự toán HĐND tỉnh thông qua, giảm 45% so với cùng kỳ năm trước.

11. **Thu tiền thuê đất:** 217.327 triệu đồng, bằng 87% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 48% dự toán HĐND tỉnh thông qua, giảm 59% so với cùng kỳ năm trước.

12. **Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:** 66.393 triệu đồng, bằng 189% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 153% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 229% so với cùng kỳ năm trước.

13. **Thu xổ số kiến thiết:** 358.433 triệu đồng, bằng 78% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 44% so với cùng kỳ năm trước.

14. **Thu khác ngân sách:** 120.441 triệu đồng, bằng 67% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 66% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước.

15. **Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế:** 26.498 triệu đồng, bằng 530% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, giảm 80% so với cùng kỳ năm trước.

16. **Các khoản thu quản lý qua ngân sách:** 6.930 triệu đồng, đạt 35% dự toán HĐND tỉnh thông qua, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước.

**II. Thu từ Hải quan:** 350.533 triệu đồng, bằng 53% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 51% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước.

**B. Chi ngân sách địa phương:** 4.401.660 triệu đồng, bằng 52% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 43% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước.

**I. Chi đầu tư phát triển (bao gồm chi quyết toán các công trình năm trước chuyển sang):** 1.524.747 triệu đồng, bằng 97% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 49% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước.

**II. Chi thường xuyên:** 2.722.466 triệu đồng, bằng 47% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 42% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó:

1. **Chi sự nghiệp kinh tế:** 329.936 triệu đồng, đạt 23% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 20% so với cùng kỳ năm trước.

2. **Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:** 1.112.984 triệu đồng, đạt 44% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước.

3. **Chi sự nghiệp y tế:** 306.624 triệu đồng, đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 17% so với cùng kỳ năm trước.

4. **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:** 9.456 triệu đồng, đạt 42% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 4% so với cùng kỳ năm trước.

5. **Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao và du lịch:** 68.257 triệu đồng, đạt 45% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 1% so với cùng kỳ năm trước.

6. **Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình:** 12.796 triệu đồng, đạt 17% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 5% so với cùng kỳ năm trước.

7. **Chi đảm bảo xã hội:** 93.436 triệu đồng, đạt 44% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 12% so với cùng kỳ năm trước.

8. **Chi quản lý hành chính:** 568.073 triệu đồng, đạt 51% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 11% so với cùng kỳ năm trước.

9. **Chi an ninh - quốc phòng:** 194.662 triệu đồng, đạt 68% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 1% so với cùng kỳ năm trước.

10. **Chi khác ngân sách:** 19.309 triệu đồng, đạt 76% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 19% so với cùng kỳ năm trước.

11. **Các khoản chi quản lý qua ngân sách:** 6.930 triệu đồng, đạt 35% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 5% so với cùng kỳ năm trước.

II. **Chi thực hiện cải cách tiền lương:** 82.099 triệu đồng, đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 457% so với cùng kỳ năm trước.

III. **Chi thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU:** 19.956 triệu đồng, đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 6% so với cùng kỳ năm trước.

IV. **Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối:** 32.499 triệu đồng, đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 6% so với cùng kỳ năm trước.

V. **Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW:** 19.894 triệu đồng, đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua.

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN		So sánh (%)		
		Bộ Tài chính giao	HĐND tỉnh quyết định	Quý I/2018	Quý I/2019	Dự toán Bộ Tài chính giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	4/1	4/2	4/3
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>5.777.000</b>	<b>7.500.000</b>	<b>4.182.808</b>	<b>3.579.243</b>	<b>62</b>	<b>48</b>	<b>86</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>5.777.000</b>	<b>7.500.000</b>	<b>4.182.808</b>	<b>3.579.243</b>	<b>62</b>	<b>48</b>	<b>86</b>
1	Thu nội địa	5.115.000	6.815.000	3.876.807	3.228.710	63	47	83
2	Thu từ dầu thô							
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	662.000	685.000	306.001	350.533	53	51	115
4	Thu viện trợ							
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>							
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.395.376</b>	<b>10.193.449</b>	<b>4.164.439</b>	<b>4.401.660</b>	<b>52</b>	<b>43</b>	<b>106</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>7.513.400</b>	<b>10.153.662</b>	<b>4.164.439</b>	<b>4.381.767</b>	<b>58</b>	<b>43</b>	<b>105</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.576.905	3.137.477	1.434.851	1.524.747	97	49	106
2	Chi thường xuyên	5.785.125	6.472.436	2.684.163	2.722.466	47	42	101
3	Chi trích lập quỹ phát triển đất	-	17.000	-	-	-	-	-
4	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN		So sánh (%)		
		Bộ Tài chính giao	HĐND tỉnh quyết định	Quý I/2018	Quý I/2019	Dự toán Bộ Tài chính giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	4/1	4/2	4/3
5	Chi thực hiện cải cách tiền lương	-	164.198	14.750	82.099		50	557
6	Chi thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU	-	39.912	-	19.956		50	
7	Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối	-	64.998	30.675	32.499		50	106
8	Chi đầu tư các dự án CNTT	-	70.000	-	-		-	
9	Dự phòng	150.370	186.641	-	-	-	-	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	881.976	39.787	-	19.894	2	50	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP							
D	CHI TRẢ NỢ GÓC							

**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2019**  
(Kèm theo Quyết định số ~~1764~~ /QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán		Số thực hiện		So sánh (%)		
		Bộ Tài chính giao	HĐND tỉnh quyết định	Quý II/2018	Quý II/2019	Dự toán Bộ Tài chính giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	4/1	4/2	4/3
A	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>5.777.000</b>	<b>7.500.000</b>	<b>4.182.808</b>	<b>3.579.243</b>	<b>62</b>	<b>48</b>	<b>86</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>5.115.000</b>	<b>6.815.000</b>	<b>3.876.807</b>	<b>3.228.710</b>	<b>63</b>	<b>47</b>	<b>83</b>
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	455.000	455.000	156.005	212.603	47	47	136
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	410.000	450.000	229.455	303.774	74	68	132
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	320.000	320.000	143.022	150.455	47	47	105
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.300.000	1.360.000	570.500	561.897	43	41	98
5	Lệ phí trước bạ	320.000	320.000	172.364	164.864	52	52	96
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	280	1			0
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.500	3.700	1.638	2.703	77	73	165
8	Thuế thu nhập cá nhân	475.000	485.000	247.051	242.313	51	50	98
9	Thuế bảo vệ môi trường	185.000	185.000	67.095	89.023	48	48	133
10	Thu phí và lệ phí	116.000	118.000	53.142	57.809	50	49	109
11	Tiền sử dụng đất	600.000	1.947.000	1.180.927	647.110	108	33	55

STT	Nội dung	Bộ Tài chính giao	HĐND tỉnh quyết định	Quý II/2018	Quý II/2019	Dự toán Bộ Tài chính giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	4/1	4/2	4/3
12	Thu tiền cho thuê đất	250.000	450.000	534.369	217.327	87	48	41
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	35.200	43.500	20.183	66.393	189	153	329
14	Thu xổ số kiến thiết	460.000	460.000	249.051	358.433	78	78	144
15	Thu khác	180.000	183.000	113.375	120.441	67	66	106
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	9.800	71	136	45	1	192
17	Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	5.000	5.000	131.000	26.498	530	530	20
18	Các khoản thu quản lý qua ngân sách		20.000	7.279	6.930		35	95
<b>II</b>	<b>Thu từ Hải quan</b>	<b>662.000</b>	<b>685.000</b>	<b>306.001</b>	<b>350.533</b>	<b>53</b>	<b>51</b>	<b>115</b>
<b>B</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>4.871.485</b>	<b>6.166.437</b>	<b>3.775.846</b>	<b>3.086.801</b>	<b>63</b>	<b>50</b>	<b>82</b>
1	Từ các khoản thu phân chia	2.795.820	3.462.437	1.283.351	1.429.947	51	41	111
2	Từ các khoản thu NSDP được hưởng 100%	2.075.665	2.704.000	2.492.495	1.656.854	80	61	66



**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2019**  
(Kèm theo Quyết định số **1764**/QĐ-UBND ngày **13** tháng **8** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

A	Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao	Dự toán HĐND tỉnh thông qua	Số thực hiện quý II/2018	Số thực hiện quý II/2019	SO SÁNH (%)		
						5/2	5/3	5/4
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>			
	<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>8.395.376</b>	<b>10.193.449</b>	<b>4.164.439</b>	<b>4.401.660</b>	<b>52</b>	<b>43</b>	<b>106</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>7.513.400</b>	<b>10.153.662</b>	<b>4.164.439</b>	<b>4.381.767</b>	<b>58</b>	<b>43</b>	<b>105</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.576.905</b>	<b>3.137.477</b>	<b>1.434.851</b>	<b>1.524.747</b>	<b>97</b>	<b>49</b>	<b>106</b>
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.576.905	3.070.477	1.434.851	1.508.747	96	49	105
2	Nguồn hỗ trợ từ TPHCM		20.000				0	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu sở xố kiến thiết							
4	Chi trả nợ vay tín dụng 2011-2015		47.000		16.000			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.785.125</b>	<b>6.472.436</b>	<b>2.684.163</b>	<b>2.722.466</b>	<b>47</b>	<b>42</b>	<b>101</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế		1.443.142	275.568	329.936		23	120
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.504.351	2.512.506	1.110.815	1.112.984	44	44	100
3	Chi sự nghiệp y tế		611.439	261.795	306.624		50	117
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	22.594	22.594	9.130	9.456		42	104
5	Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao		152.682	67.579	68.257		45	101
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		75.535	13.400	12.796		17	95
7	Chi đảm bảo xã hội		212.243	83.198	93.436		44	112

A	Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao	Dự toán HDND tính thông qua	Số thực hiện quý II/2018	Số thực hiện quý II/2019	SO SÁNH (%)		
						2	3	4
8	Chi quản lý hành chính		1.109.294	638.558	568.076		51	89
9	Chi an ninh quốc phòng địa phương		287.511	192.929	194.662		68	101
10	Chi khác ngân sách		25.490	23.912	19.309		76	81
11	Các khoản chi quản lý qua ngân sách		20.000	7.279	6.930		35	95
III	Chi trích lập quỹ phát triển đất		17.000		-			
IV	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		-			
V	Chi thực hiện cải cách tiền lương		164.198	14.750	82.099		50	557
VI	Chi thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU		39.912		19.956		50	
VII	Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối		64.998	30.675	32.499		50	106
VIII	Chi đầu tư các dự án CNTT		70.000		0		0	
IX	Dự phòng	150.370	186.641					
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	881.976	39.787		19.894		50	